

Bản án số: 427/2025/DS-PT

Ngày: 08 - 5 - 2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng

đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Tám

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Vũ Đức Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Ưc Minh Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 và ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai đối với vụ án dân sự thụ lý số: 657/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1957/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Thanh D, sinh năm 1963. Trú tại: Số nhà D, Tổ A, Khóm A, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang. (có mặt, vắng mặt khi tuyên án)

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đặng Minh C và luật sư Đặng Thị Kiều N – Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (Có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Ông Bùi Thanh C1, sinh năm 1977. Trú tại : Tổ A, Khóm A, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân thị xã T;

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Thọ L, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C (nay là phường C) (ông P có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.)

3.2 Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1928; cư trú: số I, đường A, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt)

3.3 Ông Bùi Thanh Q, sinh năm 1967; cư trú: số H, đường T, tổ I, khóm B, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3.4 Bà Bùi Thị Kim L1, sinh năm 1969; cư trú: số nhà C, khóm T3, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3.5 Ông Bùi Thanh H1, sinh năm 1971; cư trú: Lô I, đường D, T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3.6 Bà Bùi Thị Kim O, sinh năm 1973; cư trú: đường T, tổ H, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

3.7 Bà Bùi Thị Bích T, sinh năm 1980; cư trú: số nhà D, tổ A, khóm I, thị trấn C, thị xã T, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

3.8 Bà Bùi Thanh T1, sinh năm 1990; cư trú: số nhà D, tổ A, khóm A, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang. (có mặt, vắng mặt khi tuyên án)

- *Người kháng cáo:* Ông Bùi Thanh D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Bùi Thanh D trình bày: Vào năm 18/10/1990, ông Bùi Thanh D có mua diện tích đất 440m², với chiều ngang 11m, dài 40m (trên đất có căn nhà cũ) tọa lạc tại tổ A, ấp N, thị trấn C cũ (nay là tổ A, khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang); giá trị nhà, đất là 1.350.000đ (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), việc mua bán có làm giấy tờ lập ngày 18/10/1990, có xác nhận của Công an thị trấn C. Tại thời điểm mua do tôi (Bùi Thanh D) không có hộ khẩu tại thị trấn C nên tôi nhờ người em tôi tên Bùi Thanh Q, người có hộ khẩu tại địa phương đứng tên mua giùm, tại thời điểm đó không có em Q nên tôi Bùi Thanh D ký tên thế vào tờ mua bán. Tôi (Bùi Thanh D) là người trực tiếp trả đủ tiền cho người bán là ông Nguyễn Xuân H và trực tiếp nhận nhà, đất từ ông H, tôi đã có quá trình quản lý, sử dụng nhà - đất từ đó cho đến ngày hôm nay, không có ai khiếu nại hay không ai tranh chấp gì. Do hoàn cảnh khó khăn, bận nhiều công việc và nhà nước chưa có kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tôi chưa đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình sử dụng, ông có chuyển nhượng lại phần diện tích ngang 04m, dài 40m cho chị Bùi Thị Bích N1 với giá 10 chỉ vàng 24kara và diện tích còn lại hiện ông đang quản lý sử dụng là 229,2m².

Trong năm 2016, khi Ngân hàng N3 chi nhánh C3 khởi kiện ông Bùi Thanh C1 và đòi phát mãi nhà, đất của tôi (đang ở) thì tôi mới biết ông C1 đã đứng tên quyền sử dụng đất trên phần nhà, đất của tôi (mua của ông H). Sau đó, tôi ngăn cản, khiếu nại thì ông C1 đã trả dứt nợ Ngân hàng và lấy sổ đỏ ra, xóa thế chấp, hiện ông Bùi Thanh C1 đang cất giữ giấy đỏ.

Tôi nhiều lần yêu cầu ông Bùi Thanh C1 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất lại cho tôi nhưng ông C1 không đồng ý và nói ngược là đứng tên là của đất của cha mẹ, nên thuộc của ông C1.

Như vậy xét về nguồn gốc đất tranh chấp là đất của tôi người trực tiếp mua, trực tiếp trả đủ tiền và nhận nhà, đất từ ông H nên đã phát sinh hiệu lực, không phải đất của cha mẹ để lại; thế nhưng không hiểu vì sao ông C1 lại làm được sổ đỏ trên phần nhà, đất của tôi đang quản lý, sử dụng. Như vậy, Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy đỏ cho ông C1 là sai đối tượng, trái pháp luật.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông Nguyễn Xuân H trên cơ sở tự nguyện và hai bên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật; ông C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà ông nhận chuyển nhượng từ ông H là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên ông yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 229,2m² cho ông để ông đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã Tịnh Biên) cấp ngày 22/01/2003 cho ông Bùi Thanh C1 đứng tên.

Ông D cũng xác nhận ông biết và không có ý kiến gì về việc mẹ của ông đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp; xác nhận chữ viết trên “Tờ thuận phân ngày 15/12/2002” là của ông và ông thống nhất với giá tài sản tranh chấp theo biên bản định giá tài sản ngày 23/6/2022 của Hội đồng định giá.

** Bị đơn Bùi Thanh C1 trình bày:* ông không đồng ý theo yêu cầu của ông Bùi Thanh D và cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình góp tiền nhận chuyển nhượng nhà, đất từ ông Nguyễn Xuân H vào ngày 18/10/1990. Sau khi nhận chuyển nhượng khoảng 02-03 năm, do phải trả tiền vay mua nhà đất này, mẹ của ông đã bán căn nhà phía sau gắn liền với phần đất có chiều ngang 04m, dài 40m cho bà N1 với giá 01 lượng vàng. Mẹ của ông đã sử dụng số tiền trên trả nợ và nhận chuyển nhượng 13 công đất rẫy tại N (số đất này hiện do ông D đang quản lý).

Năm 2003, do thiếu vốn làm ăn nên mẹ của ông quyết định giao cho ông đứng tên, được các anh em thống nhất ký tên vào tờ tự thuận nên việc đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông là hợp pháp.

Nay, nguyện vọng của ông và các anh em là để ông đứng tên chủ quyền căn nhà và đất để làm phủ thờ, không ai được sang bán phòng khi anh em hoặc con cháu có khó khăn thì về ở thờ cúng ông bà; đối với ông D thì ông có thể ở suốt đời, sửa sang, xây cất tùy ý, anh em không có ý kiến.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*, ông Bùi Thanh Q thống nhất với ý kiến trình bày của ông Bùi Thanh C1; ông xác định chính ông là người trực tiếp ký với người chuyển nhượng nhà đất là ông Nguyễn Xuân H tại Ủy ban thị trấn C có xác nhận của chính quyền địa phương.

Đây là tài sản chung của gia đình để làm phủ thờ nên không phân chia và ông D được quyền ở đến cuối đời.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*, ông Bùi Thanh H1, bà Bùi Thị Kim O, bà Bùi Thị Bích T và bà Bùi Thị Kim L1 cùng thống nhất để ông Bùi Thành C2 tiếp tục đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064 ngày 22/01/2003 và không đồng ý theo yêu cầu của ông Bùi Thanh D.

* Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) tại Văn bản số 3479/UBND-NC ngày 14/6/2021 có nội dung: nguồn gốc đất do bà Lê Kim T2 mua lại của ông Nguyễn Xuân H từ năm 1979. Đến năm 2002, bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00064/QSDĐ/Kc ngày 14/10/2002, thửa đất số 73, tờ bản đồ số 009, diện tích 229,2m², loại đất T (thổ cư).

Năm 2002 bà Lê Kim T2 chết, đến ngày 15/12/2002 gia đình lập văn bản phân chia tài sản thừa kế toàn bộ phần diện tích đất nêu cho ông Bùi Thanh C1 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00064/QSDĐ/Kc ngày 22/01/2003. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Thanh C1 được thực hiện đầy đủ theo quy định tại thời điểm cấp giấy.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 157, 165, 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 163 và Điều 164 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thanh D về việc công nhận ông có quyền sử dụng đối với 229,2m² đất được xác định tại các điểm 3, 16, 19, 21, 2, 3 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thị xã T lập ngày 08/9/2022, tọa lạc tại phường C, thị xã T, tỉnh An Giang. (có bản vẽ kèm theo)

Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Thanh D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064QSDĐ/Kc do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 22/01/2003 cho ông Bùi Thanh C1 đứng tên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/6/2024, ông Bùi Thanh D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Bùi Thanh D và các Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông D yêu cầu chấp nhận kháng cáo sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D vì diện tích đang tranh chấp là do ông D nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Xuân H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau: Sau khi phân tích các chứng cứ và yêu cầu của người khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Bùi Thanh D, là hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn và người liên quan đã được tòa triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Bùi Thanh D yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất 229,2m² cho ông D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận đất đang tranh chấp 229,2m² có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Xuân H vào năm 1990, các đương sự chỉ tranh chấp với nhau về việc ai là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông H. Ông Bùi Thanh D cho rằng chính ông

là người trực tiếp thỏa thuận và ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán tiền chuyển nhượng cho ông H nhưng không có tài liệu nào khác ngoài giấy xác nhận của ông H, nhưng giấy xác nhận này không ghi ngày tháng. Ông Bùi Thanh C1 và ông Bùi Thanh Q, bà Bùi Thị Kim L1, ông Bùi Thanh H1, bà Bùi Thị Kim O, ông Bùi Thanh C1 và chị Bùi Thị Bích T xác định chính ông Bùi Thanh Q là người trực tiếp ký kết hợp đồng chuyển nhượng với ông H và nguồn tiền để thanh toán cho ông H có được do sự đóng góp của cả gia đình theo khả năng của từng người (gồm tất cả anh em và mẹ của các ông bà là bà Lê Kim T2), căn cứ chứng minh là Tờ mua bán ngày 18/10/1990 với ông Nguyễn Xuân H được Công an thị trấn C xác nhận.

Như vậy, ông Bùi Thanh D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định chính ông là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đang tranh chấp từ ông H mà chấp nhận ông Bùi Thanh Q là người nhận chuyển nhượng đất tranh chấp từ ông H và nguồn tiền thanh toán cho ông H để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do sự đóng góp của bà Lê Kim T2, ông Bùi Thanh D, ông Bùi Thanh Q, bà Bùi Thị Kim L1, ông Bùi Thanh H1, bà Bùi Thị Kim O, ông Bùi Thanh C1 và chị Bùi Thị Bích T.

[3].Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, cụ Lê Kim T2 và các con của cụ chung sống tại căn nhà trên đất và các con của cụ T2 thống nhất để cụ T2 đứng tên quyền sử dụng đất nên cụ Lê Kim T2 đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đối với phần đất nhận chuyển nhượng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064QSDĐ/Kc ngày 14/10/2002.

Ông D cho rằng ông chính là người chuyển nhượng lại một phần đất cho bà Bùi Thị Bích N1 nhưng vấn đề này không được các anh em của ông D thừa nhận mà cho rằng do bà Lê Kim T2 (là mẹ của các ông, bà) là người chuyển nhượng đất cho bà N1. Khi tranh chấp giữa các đương sự được Ủy ban nhân dân thị trấn C (nay là phường C) hòa giải, Ủy ban nhân dân thị trấn C đã làm việc với bà Bùi Thị Bích N1 với kết quả bà N1 xác định cha của bà là ông Bùi Văn N2 đã nhận chuyển nhượng phần đất hiện do bà đang sử dụng từ bà Lê Kim T2 và khẳng định chính bà T2 là người nhận và chuyển nhượng đất và chính bà T2 là người viết giấy tay chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn N2.

Như vậy, khi cụ T2 chuyển nhượng một phần thửa đất cho gia đình bà N1, ông D biết nhưng không phản đối, không có ý kiến gì nên có căn cứ xác định chính bà T2 là người bán đất cho gia đình bà N1. Bản án sơ thẩm xác định ông Bùi Thanh D không phải người có quyền sử dụng đối với phần đất 229,2m² có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Xuân H nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D là phù hợp.

[4] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: như phân tích tại phần [2] và [3], mặc dù nguồn tiền dùng thanh toán cho ông Nguyễn Xuân H để nhận chuyển nhượng nhà đất do các đương sự cùng đóng góp, các đương sự đều biết việc bà Lê Kim T2 đăng ký và được cấp quyền sử dụng đối với phần đất nhận chuyển nhượng (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064QSDĐ/Kc ngày 14/10/2002), các đương sự đều không phản đối, không có ý kiến gì khi bà T2 bán lại một phần đất cho người khác; đồng thời, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Kim T2 đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định như khẳng định của Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) tại Văn bản số 3479/UBND-NC ngày 14/6/2021 nên bà Lê Kim T2 được xem là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích 229,2m² đất tọa lạc tại phường C, thị xã T, tỉnh An Giang.

Khi bà T2 qua đời, các đương sự đã thống nhất thỏa thuận, thuận phân tài sản vào ngày 15/12/2002 để toàn bộ diện tích đất 229,2m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064QSDĐ/Kc do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 14/10/2002 cho ông Bùi Thanh C1 đứng tên.

Xét trình bày của ông Bùi Thanh D về việc không tham gia việc tự thuận phân chia thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản không hòa giải được ngày 11/12/2023 và tại phiên tòa, ông Bùi Thanh D thừa nhận chữ viết trên tờ thuận phân là chữ viết của ông nên đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định ông Bùi Thanh D có tham gia, đồng ý thuận phân thừa kế đối với di sản của bà Lê Kim T2 như tờ thuận phân ngày 15/12/2002 thể hiện. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Thanh D.

Do các đương sự tự thuận phân chia tài sản do bà Lê Kim T2 chết để lại, ông Bùi Thanh C1 được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Bùi Thanh C1. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông Bùi Thanh Q, bà Bùi Thị Kim L1, ông Bùi Thanh H1, bà Bùi Thị Kim O, ông Bùi Thanh C1 và chị Bùi Thị Bích T đều thừa nhận ông Bùi Thanh C1 đại diện đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất 229,2m² tọa lạc tại phường C, thị xã T, tỉnh An Giang, xác định đây là tài sản chung của anh em nên Hội đồng xét xử quyết định dành cho các ông Bùi Thanh D, ông Bùi Thanh Q, bà Bùi Thị Kim L1, ông Bùi Thanh H1, bà Bùi Thị Kim O, ông Bùi Thanh C1 và chị Bùi Thị Bích T quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Lê Kim T2 để lại và chia tài sản chung theo quy định.

[5] Về án phí: Ông Bùi Thanh D kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí theo quy định, nhưng ông D là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên

Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho ông D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp kháng cáo của ông Bùi Thanh D. Giữ nguyên bản án số 64/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Căn cứ các Điều 147, 157, 165, 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 163 và Điều 164 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thanh D về việc công nhận ông có quyền sử dụng đối với diện tích 229,2m² đất được xác định tại các điểm 3, 16, 19, 21, 2, 3 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thị xã T lập ngày 08/9/2022, tọa lạc tại phường C, thị xã T, tỉnh An Giang.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Thanh D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064QSDĐ/Kc do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 22/01/2003 cho ông Bùi Thanh C1.

2. Chi phí tố tụng: ông Bùi Thanh D phải chịu tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 2.310.920 đồng (đã nộp xong)

3. Về án phí: ông Bùi Thanh D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004492 ngày 01/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T). Án phí phúc thẩm ông Bùi Thanh D được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Tp.HCM;
- TAND An Giang;
- VKSND An Giang;
- Cục THADS An Giang;
- Đường sự;
- Lưu: HS, VP, BA, UMTT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Tám

